



tòng chǔ

痛楚

noun · pain, suffering

Example Sentences

Tā gǎn dào yī zhèn tòng chǔ
他感到一阵痛楚。

He felt a wave of pain.

Tā mò mò rěn shòu zhe nèi xīn de tòng chǔ
她默默忍受着内心的痛楚。

She silently endured the inner pain.

Shí jiān néng jiǎn qīng shī qù qīn rén de tòng chǔ
时间能减轻失去亲人的痛楚。

Time can ease the pain of losing a loved one.

Trace each character, then write the word on your own.

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							

楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚
楚	楚	楚	楚	楚						